

Công ty Cổ phần VINACAFÉ Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban giám đốc



Bùi Xuân Thoa
Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2009



CÔNG TY KIỂM TOÁN & KẾ TOÁN HÀ NỘI
159/14 đường Bạch Đằng, P.2, Q. Tân Bình, Tp. HCM
Tel: (848) 293 6178 - Fax: (848) 848 8550
Email: info.hcm@cpahanoi.com - www.cpahanoi.com

Số tham chiếu: 09-2-026/CPA HANOI/ HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VINACAFÉ Biên Hòa
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VINACAFÉ Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần VINACAFÉ Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 từ trang 5 đến trang 21.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Tô Quang Tùng
Giám đốc chi nhánh
Số đăng ký: 0270/KTV

Tô Đình Hoà

Số đăng ký: 1174/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, 9 tháng 3 năm 2009

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150)	100		336.748.504.194	336.192.139.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.145.450.840	37.806.855.588
1. Tiền	111	V.01	24.145.450.840	37.806.855.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	72.175.416.667	153.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72.175.416.667	153.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		89.344.220.211	49.246.405.205
1. Phải thu khách hàng	131		83.192.231.925	44.223.114.295
2. Trả trước cho người bán	132		4.757.748.224	2.866.341.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.564.512.905	2.327.221.967
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(170.272.843)	(170.272.843)
IV. Hàng tồn kho	140		142.375.048.440	93.034.574.209
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142.375.048.440	93.034.574.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.708.368.036	3.104.304.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		308.203.636	150.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.204.847.989	1.825.831.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.195.316.411	1.128.473.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260)	200		53.960.844.762	43.035.778.304
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.960.844.762	43.035.778.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.532.055.828	24.951.553.098
- Nguyên giá	222		150.991.327.496	134.190.138.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.459.271.668)	(109.238.585.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.319.885.750	17.319.885.750
- Nguyên giá	228		17.319.885.750	17.319.885.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.108.903.184	764.339.456
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		390.709.348.956	379.227.917.592
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		48.661.041.669	37.241.576.938
I. Nợ ngắn hạn	310		37.792.880.722	26.142.976.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.565.170.000	3.383.940.000
2. Phải trả người bán	312		9.841.132.402	5.444.777.571
3. Người mua trả tiền trước	313		69.684.533	55.215.316
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.443.400.263	13.918.975.066
5. Phải trả người lao động	315		5.059.522.683	1.422.183.058
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	813.970.841	1.917.885.236
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		10.868.160.947	11.098.600.691
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.177.992.000	5.290.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.782.585.000	5.075.910.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		907.583.947	732.690.691
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342.048.307.287	341.986.340.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	326.890.392.628	338.780.075.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.757.100.000	113.398.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.094.331.990	68.094.331.990
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		83.490.858.554	49.355.150.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.936.132.106	5.259.340.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.611.969.978	102.672.652.820
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.157.914.659	3.206.264.659
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		15.157.914.659	3.206.264.659
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		390.709.348.956	379.227.917.592

Lập biểu

Bùi Xuân Thoa

Kế toán trưởng

Lê Hùng Dũng

Lê Hùng Dũng

Biên Hòa, ngày 2 tháng 7 năm 2009

Giám Đốc



BÙI XUÂN THOA

Đơn vị: CTY CP VINACAFE BIEN HOA
Địa chỉ: KCN BienHoa I, Bien Hoa, Dongnai

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2008

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	854.381.387.058	649.237.161.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(741.212.950.213)	(499.968.468.543)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.192.255.799)	(30.785.558.006)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(748.198.334)	(560.295.916)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(6.805.901.587)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.054.651.241	2.906.916.890
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.651.661.708)	(49.299.904.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.174.929.342)	71.529.851.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.502.337)	(147.359.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(428.694.000.000)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	509.594.000.000	16.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.307.236.876	11.286.707.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.193.734.539	(45.360.652.264)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.375.855.000)	(3.379.110.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.304.041.000)	(12.826.360.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.679.896.000)	(16.205.470.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.661.090.803)	9.963.728.728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.806.855.588	27.819.015.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(313.945)	24.111.431
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.145.450.840	37.806.855.598

Người lập biểu
(ký, họ tên)

[Signature]

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)

[Signature]

Lê Hùng Dũng

Lập, ngày 2 tháng 3 năm 2008.

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

BÙI XUÂN THOA

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	863.396.355.552	619.648.695.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		358.816.540	278.948.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		863.037.539.012	619.369.747.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	690.835.853.623	480.467.532.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		172.201.685.389	138.902.214.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24.336.876.948	13.038.585.546
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.453.910.018	1.293.327.714
- Trong đó: Chi phí lãi vay ngân hàng	23		748.198.334	570.575.360
8. Chi phí bán hàng	24		75.652.024.899	36.366.544.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.906.057.811	18.349.171.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		99.526.569.609	95.931.755.198
11. Thu nhập khác	31		14.421.171.757	12.868.819.042
12. Chi phí khác	32		222.650.157	457.921.421
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		14.198.521.600	12.410.897.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		113.725.091.209	108.342.652.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.531.913.576	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		105.193.177.633	108.342.652.819
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.245	9.554

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Hồng Dũng

Lập, ngày 28 tháng 2 năm 2009

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]
ĐUỘI XUÂN THẠ

BẢNG TÍNH LỢI NHUẬN HOẶC LỖ PHÂN BỐ CHO CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

Chi tiêu	DVT: triệu đồng	DVT: triệu đồng	DVT: triệu đồng	DVT: triệu đồng
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Năm	2005	2006	2007	2008
A	1	1	1	1
1. Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.199,92	59.986,89	108.342,65	105.193,18
2. Số điều chỉnh giảm				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi				
+ Cổ tức ưu đãi không luy kế	0	0	0	0
Lần 1:				
Lần 2:				
....				
+ Cổ tức ưu đãi không luy kế	0	0	0	0
Lần 1:				
Lần 2:				
....				
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0
Lần 1:				
Lần 2:				
....				
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	0	0	0	0
Lần 1:				
Lần 2:				
....				
Tổng số điều chỉnh giảm	0	0	0	0
3. Số điều chỉnh tăng				
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	0	0	0	0
Lần 1:				
Lần 2:				
....				
Tổng số điều chỉnh tăng	0	0	0	0
4. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.199,92	59.986,89	108.342,65	105.193,18

BẢNG TÍNH SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị	Số tháng	Số cổ phiếu bình quân
01/01/2008	Đầu kỳ	11.339.860	10.000	113.398.600.000	-	113.398.600.000
01/07/2008	Phát hành	2.835.850	10.000	28.358.500.000	6	14.179.250.000
	Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	14.175.710	-	141.757.100.000		127.577.850.000